



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0015862.24
MSM: VT.24.5850.NT02

Tên mẫu : Nước thải
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY SÀI GÒN
Địa điểm lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 03/12/2024
Ngày trả kết quả : 20/12/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT02	Cột A, Kq=1,0 và Kf=0,9	Cột A, Kq=1 và Kf=0,9
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	33,0	40	40
2	Độ màu ^(#)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	43	67,5	50
3	pH ^(#)	-	TCVN 6492:2011	7,74	6 ÷ 9	6 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(#)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	25	27	27
5	COD ^(#)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	52	90	67,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(#)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	20	45	45
7	Chì (Pb) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,0020	-	0,09
8	Cadimi (Cd) ^(#)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	< 0,00020	-	0,045
9	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(#)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,0030	-	0,045
10	Cr ³⁺	mg/L	SMEWW 3113B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023	< 0,003	-	0,18
11	Đồng (Cu) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,030	-	1,8
12	Sắt (Fe) ^(#)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	< 0,060	-	0,9
13	Tổng xyanua (CN ⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-CN.C&E:2023	< 0,0015	-	0,063
14	Tổng phenol ^(#)	mg/L	SMEWW 5530B&C:2023	< 0,0020	-	0,09
15	Tổng dầu mỡ khoáng ^(#)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	-	4,5
16	Sunfua (S ²⁻) ^(#)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	< 0,040	-	0,18
17	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/L	TCVN 5988:1995	1,05	-	4,5
18	Tổng Nitơ ^(#)	mg/L	TCVN 6638:2000	4,41	-	18
19	Tổng Photpho (tính theo P) ^(#)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,27	-	3,6
20	Clo dư ^(#)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,11	-	0,9





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 12-MT: 2015/BTNMT	QCVN 40:2011/ BTNMT
				NT02	Cột A, Kq=1,0 và Kf=0,9	Cột A, Kq=1 và Kf=0,9
21	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ⁽¹⁾	mg/L	TCVN 6493:2008	< 0,0062	6,75	-
22	Dioxin ⁽²⁾	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	0,000	13,5 ^a	-
23	Coliform	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	< 1,8	-	3.000

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Ngoại trừ chỉ tiêu vi sinh;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;
- (2) Thông số được phân tích bởi Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ cao - Phòng thí nghiệm trọng điểm nghiên cứu về Dioxin, Vimcerts 229;
- NT02: Nước thải đầu ra của HTXL nước thải;
- QCVN 12-MT: 2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy;
- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (a) Áp dụng từ ngày 01/01/2018;
- (-): Không quy định/Không phân tích;
- (c): Thông số được chứng nhận Vilas.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc

Đinh Tấn Thu



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 7651/11-24

Mã mẫu: 2411KT1188 (320/11-24) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH TM-DV TRÁU VIỆT
Địa chỉ lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/11/2024 Ngày trả kết quả: 23/11/2024
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT/TV-TS 30-201601

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Kp = 0,8; Kv = 1,0 (Cột B)
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SOP-HT.KT 06	59,8	-
2	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 02	64.730	-
3	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	56,3	160
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	95	400
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	48	680
6	CO ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	765	800
7	Cd ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH MDL=0,1	4
8	Thủy ngân (Hg) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH MDL=0,05	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TIN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 7652/11-24

Mã mẫu: 2411KT1189 (320/11-24) Trang : 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH TM-DV TRÁU VIỆT
Địa chỉ lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị Xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Ngày lấy (nhận) mẫu : 16/11/2024 Ngày trả kết quả: 23/11/2024
Thời gian lưu mẫu : Không lưu
Loại mẫu : Khí thải công nghiệp
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : KT/TV-TS 30-201602

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN 19:2009/BTNMT Kp = 0,9; Kv = 1,0 (Cột B)
1	Nhiệt độ ^(a)	°C	SOP-HT.KT 06	82,4	-
2	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA Method 02	35.870	-
3	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA Method 5	52,6	180
4	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	14	450
5	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	66	765
6	CO ^(a)	mg/Nm ³	SOP-HT.KT 06	225	900
7	Cd ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH MDL=0,1	4,5
8	Thủy ngân (Hg) ^(c)	mg/Nm ³	US EPA Method 29	KPH MDL=0,05	-

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận

(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận

(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trưởng phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc

HOÀNG VĂN TÍN



TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

Số: 0015663.24

MSM: VT.24.5850.BT01

Tên mẫu : Bùn thải
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY SÀI GÒN
Địa điểm lấy mẫu : KCN Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
Số lượng : 01 mẫu
Ngày lấy mẫu : 03/12/2024
Ngày trả kết quả : 18/12/2024



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				BT01	Hàm lượng tuyệt đối Htc, T = 0,14
1	Asen (As)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	< 0,10	7,32
2	Bari (Ba)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	193,2	366
3	Bạc (Ag)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	< 1,5	18,3
4	Cadimi (Cd)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	< 0,009	1,83
5	Chì (Pb)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	< 2,4	54,9
6	Coban (Co)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	< 1,5	292,8
7	Kẽm (Zn)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	25,3	915
8	Niken (Ni)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B	< 2,0	256,2
9	Selen (Se)	ppm	US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010	< 0,15	3,66
10	Thủy ngân (Hg)	ppm	US EPA Method 7471B	< 0,060	0,732
11	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	< 2,0	18,3
12	Tổng xyanua (CN ⁻)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	< 5,0	107,97
13	Phenol ⁽¹⁾	ppm	US EPA Method 3540C + US EPA Method 3650B + US EPA Method 8041A	< 1,4	3.660
14	Tổng dầu	ppm	US EPA Method 9071B	577	183
15	Benzen	ppm	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	< 0,025	1,83
16	Clobenzen	ppm	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	< 0,025	256,2
17	Toluen	ppm	US EPA Method 5021A + US EPA Method 8260D	< 0,025	3.660





TRUNG TÂM PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG PHƯƠNG NAM

VP: Số 14 Đường số 4, KDC Bình Hưng, X. Bình Hưng, Bình Chánh, Tp. HCM
Trụ sở: 15 Đoàn Thị Điểm, Phường 4, Tp. Vũng Tàu.
Điện thoại: 028.3620.0147 Fax: 028.62.619.419
Hotline: 0902.585.140 (Mr. Thu) 0906.737.001 (Mr. Tiến)
Website: www.moitruongphuongnam.vn



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				BT01	Hàm lượng tuyệt đối Htc, T = 0,14
18	Naptalen	ppm	US EPA Method 5021A + TCVN 10495:2015	< 0,025	183

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				BT01	Nồng độ ngâm chiết Ctc
I	Tổng dầu	mg/L	US EPA Method 1311 + SMEWW 5520B&F:2023	4,4	50

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm và tại thời điểm đo;
- Mẫu được lưu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả;
- (1) Thông số được phân tích bởi Công ty Cổ phần Kiểm nghiệm Thực phẩm và Môi trường Navitek, Vimcerts 304;
- BT01: Bùn thải tại đầu ra của máy ép bùn;
- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

Trưởng phòng thí nghiệm

Cao Trần Thảo Uyên

Giám đốc



Đinh Tấn Thu

